

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP KON RẪY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	2 – 3
Bảng cân đối kế toán	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 – 8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Chủ tịch công ty

Ông Lê Việt Bầy Chủ tịch

Ban Giám đốc

Ông Võ Hồng Huy Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Quý Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Võ Hồng Huy

Giám đốc

Kon Tum, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Số: 03 – TC23/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 27/01/2023, từ trang 04 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do tính đặc thù của hoạt động kinh doanh của Công ty, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê toàn bộ diện tích rừng trồng của Công ty tại ngày 31/12/2022. Chúng tôi cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để xác nhận tính hiện hữu của diện tích rừng trồng này tại thời điểm trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính năm 2022.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Điểm (ii) của Thuyết minh Báo cáo tài chính số V.14: Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ (tự xếp loại doanh nghiệp loại B, hoàn thành nhiệm vụ được giao).

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX



Ngô Lê Hải

Phó Tổng Giám đốc

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3288-2020-105-1*

Nguyễn Thanh An

Kiểm toán viên

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4871-2019-105-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022


MẪU B01-DN
 Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.691.207.930	85.903.080.481
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.791.791.514	6.996.951.695
1. Tiền	111		9.791.791.514	4.996.951.695
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.623.397.310	5.638.574.073
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	4.356.357.206	5.435.346.914
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	258.265.000	180.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	8.775.104	23.227.159
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	74.186.623.146	72.862.132.835
1. Hàng tồn kho	141		74.186.623.146	72.862.132.835
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		89.395.960	405.421.878
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	45.436.861	188.829.445
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	43.959.099	216.592.433
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.282.934.702	9.552.619.137
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.397.188.860	5.115.710.894
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	4.397.188.860	5.115.710.894
- Nguyên giá	222		8.268.382.976	8.273.440.976
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.871.194.116)	(3.157.730.082)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.662.573.498	2.389.022.022
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	6.662.573.498	2.389.022.022
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.223.172.344	2.047.886.221
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	1.223.172.344	2.047.886.221
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		100.974.142.632	95.455.699.618


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.244.440.585	11.325.218.484
I. Nợ ngắn hạn	310		16.008.387.255	11.030.613.622
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	1.818.036.800	3.384.794.715
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	68.539.698	38.916.000
3. Phải trả người lao động	314		3.480.706.223	1.369.147.095
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	3.837.040.900	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	988.945.035	1.278.757.941
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	4.005.835.000	3.422.485.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.809.283.599	1.536.512.871
II. Nợ dài hạn	330		236.053.330	294.604.862
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		236.053.330	294.604.862
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84.729.702.047	84.130.481.134
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	81.314.939.431	81.173.085.969
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		76.448.652.856	76.448.652.856
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.372.616.555	2.372.616.555
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.367.511.193	2.351.816.558
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1.126.158.827	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.414.762.616	2.957.395.165
1. Nguồn kinh phí	431	V.15	3.414.762.616	2.957.395.165
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		100.974.142.632	95.455.699.618


Trần Văn Hữu
Người lập biểu


Trần Văn Hữu
Kế toán trưởng


Võ Hồng Huy
Giám đốc

Kon Tum, ngày 27 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

MẪU B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	28.623.824.549	20.609.191.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		28.623.824.549	20.609.191.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	21.502.495.043	13.354.652.455
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.121.329.506	7.254.538.545
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	192.488.878	187.375.345
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	5.661.122.605	6.138.415.711
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		1.652.695.779	1.303.498.179
11. Thu nhập khác	31	VI.5	154.345.472	200.812.371
12. Chi phí khác	32	VI.6	35.199.920	97.121.636
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		119.145.552	103.690.735
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.771.841.331	1.407.188.914
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	288.067.646	253.793.547
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.483.773.685	1.153.395.367

Trần Văn Hữu
Người lập biểu

Trần Văn Hữu
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Huy
Giám đốc

Kon Tum, ngày 27 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2022

MẪU B03-DN
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>1.771.841.331</i>	<i>1.407.188.914</i>
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		713.464.034	1.043.174.515
- Các khoản dự phòng	03		583.350.000	50.000.000
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(192.488.878)	(187.375.345)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.876.166.487	2.312.988.084
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		977.758.521	355.820.793
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(1.324.490.311)	(593.622.547)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		3.158.714.848	(957.455.184)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		968.106.461	(1.867.841.763)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(68.395.567)	(194.991.381)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		476.836.980	711.401.426
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.088.619.024)	(764.184.158)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.976.078.395	(997.884.730)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.377.179.509)	(3.333.135.560)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(110.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	110.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		195.940.933	194.659.290
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.181.238.576)	(3.138.476.270)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

MẪU B03-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		2.794.839.819	(4.136.361.000)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.996.951.695	11.133.312.695
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		9.791.791.514	6.996.951.695

Trần Văn Hữu
Người lập biểu

Trần Văn Hữu
Kế toán trưởng



Võ Hồng Huy

Giám đốc

Kon Tum, ngày 27 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty TNHH Một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 28/06/2010 của UBND tỉnh Kon Tum về việc chuyển đổi Công ty Đầu tư phát triển Lâm nông công nghiệp và Dịch vụ Kon Rẫy thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100186422, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp lần đầu ngày 05/05/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 7 (lần gần nhất) ngày 21/11/2022.

Tổng vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 63.679.000.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Quốc lộ 24, xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

Chủ sở hữu: Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực Lâm nghiệp, cung ứng Dịch vụ môi trường rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây cà phê;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và không có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng. Tuy nhiên lĩnh vực kinh doanh rừng trồng có chu kỳ lâu dài, lâu thu hồi vốn đầu tư.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau :

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ (Tiếp theo)

<u>Loại tài sản</u>	Năm 2022
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 16
Máy móc, thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay được vốn hóa) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty trong năm bao gồm: chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng thay thế; Công trình Nhà làm việc, phòng họp Công ty.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác bao gồm: chi phí sửa chữa ô tô, chi phí thiết kế khai thác nhựa thông, chi phí liên quan đến rừng trồng. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 7 đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

- Dự phòng quỹ tiền lương;
- Dự phòng rủi ro rừng trồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- **Vốn góp của chủ sở hữu** được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- **Vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

- **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định tại Điều 31, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Số lợi nhuận dùng để phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2022 như sau:

- Đối với thu nhập từ trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng: Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. (Theo quy định của Nghị định 118/2015 thì địa bàn Kon Rẫy thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn)
- Đối với thu nhập từ các hoạt động khác: thuế suất 20%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	58.223.427	145.668
Tiền gửi ngân hàng	9.733.568.087	4.996.806.027
Cộng	9.791.791.514	4.996.951.695

Các khoản tương đương tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	-	2.000.000.000
Cộng	-	2.000.000.000

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum	4.356.357.206	5.435.346.914
Cộng	4.356.357.206	5.435.346.914

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Bảo Linh Kon Rẫy	217.689.000	180.000.000
Công ty TNHH Anh Quyên Kon Tum	40.576.000	-
Cộng	258.265.000	180.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

4. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tạm ứng	8.545.805	-	19.545.805	-
- Lãi tiền gửi ước tính	-	-	3.452.055	-
- Thuế và các khoản phải thu khác	229.299	-	229.299	-
Cộng	8.775.104	-	23.227.159	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	35.433.105	-	35.582.345	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	74.151.190.041	-	72.826.550.490	-
+ Trồng cây phân tán	125.480.000	-	125.480.000	-
+ Rừng trồng các năm	74.025.710.041	-	72.701.070.490	-
Cộng	74.186.623.146	-	72.862.132.835	-

6. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	45.436.861	188.829.445
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	40.814.019	151.625.000
- Các khoản khác	4.622.842	37.204.445
b) Dài hạn	1.223.172.344	2.047.886.221
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	220.823.915	72.888.886
- Chi phí liên quan đến quản lý, bảo vệ và phát triển rừng	967.424.994	1.934.849.333
- Các khoản khác	34.923.435	40.148.002
Cộng	1.268.609.205	2.236.715.666

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Rừng trồng các năm:	3.220.651.861	2.296.774.882
+ Dự án trồng rừng, chăm sóc rừng trồng -14,52 ha	474.125.059	270.127.568
+ Dự án Trồng rừng, chăm sóc rừng trồng -18,64 ha	733.751.647	471.870.570
+ Chi phí trồng rừng thay thế năm 2020 - 35ha	2.012.775.155	1.554.776.744
Dự án Trồng lại rừng sau khai thác - 33,5ha	425.783.080	-
Dự án Trồng rừng sản xuất năm 2022 - 15ha	343.227.180	-
Dự án Trồng lại rừng sau khai thác -19,42ha	260.763.972	-
Công trình đường băng cản lửa ở rừng trồng năm 2014; 2015; 2016	16.591.265	4.400.000
Công trình Nhà làm việc, phòng họp Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Rẫy	2.335.885.000	-
Bạch đàn cự vĩ 2020	59.671.140	59.671.140
Trạm QL BVR Đắk Kôi 2	-	28.176.000
Cộng	6.662.573.498	2.389.022.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09— DN

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	7.024.616.080	346.058.350	834.266.546	68.500.000	8.273.440.976
Tăng trong năm	28.176.000	-	-	-	28.176.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	28.176.000	-	-	-	28.176.000
Giảm trong năm	33.234.000	-	-	-	33.234.000
- Giảm khác	33.234.000	-	-	-	33.234.000
Số dư cuối năm	7.019.558.080	346.058.350	834.266.546	68.500.000	8.268.382.976
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	2.196.740.790	197.267.135	695.222.156	68.500.000	3.157.730.082
Tăng trong năm	547.950.314	61.230.396	104.283.324	-	713.464.034
- Trích khấu hao	547.950.314	61.230.396	104.283.324	-	713.464.034
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.744.691.105	258.497.531	799.505.480	68.500.000	3.871.194.116
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	4.827.875.290	148.791.215	139.044.390	-	5.115.710.894
Tại ngày cuối năm	4.274.866.975	87.560.819	34.761.066	-	4.397.188.860

- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 671.185.101 VND.

- Không có tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng đồng nhận khoán BVR 3 xã Phân viện điều tra quy hoạch rừng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	794.761.000	794.761.000	2.474.604.935	2.474.604.935
Công ty TNHH MTV Khánh Mỹ Phát	892.783.800	892.783.800	-	-
Các đối tượng khác	130.492.000	130.492.000	42.136.780	42.136.780
Cộng	1.818.036.800	1.818.036.800	3.384.794.715	3.384.794.715

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm (VND)		Phát sinh		Số cuối năm (VND)	
	Phải thu	Phải trả	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.267.273	1.467.946	-	200.673
Thuế thu nhập doanh nghiệp	171.494.496	-	68.395.567	308.229.088	-	68.339.025
Thuế thu nhập cá nhân	45.097.937	-	21.790.056	23.928.894	42.959.099	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	3.385.805	3.385.805	-	-
Thuế BVMT và các thuế khác	-	38.916.000	163.937.934	124.021.934	1.000.000	-
Cộng	216.592.433	38.916.000	258.776.635	461.033.667	43.959.099	68.539.698

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả tương ứng với doanh thu ghi nhận theo kế hoạch	3.837.040.900	-
Cộng	3.837.040.900	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

12. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	142.160.850	201.433.750
- CN Công ty TNHH MTV TM và XD Huy Ngọc tại Quảng Nam	-	50.328.500
- Công ty TNHH MTV Định Phát	80.000.000	40.000.000
- Công ty TNHH MTV Khánh My Phát	12.160.850	61.105.250
- Ngộ Anh Tuấn	50.000.000	50.000.000
Dư có TK 1388 ngắn hạn	-	2.146.384
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	846.784.185	1.075.177.807
- Nguồn vốn dự án FLICH	825.720.000	825.720.000
- BQLDA 5 triệu ha rừng Công ty ĐTPLNCN&DV Kon Rẫy	19.564.085	19.564.085
- Các khoản khác	1.500.100	229.893.722
Cộng	988.945.035	1.278.757.941

13. Dự phòng phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng quỹ tiền lương	1.233.350.000	650.000.000
Dự phòng rủi ro rừng trồng	2.772.485.000	2.772.485.000
Cộng	4.005.835.000	3.422.485.000

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP KON RẪY

Quốc lộ 24, xã Đắk Ruông, huyện Kon Rẫy, Kon Tum, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09- D****14. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Tổng cộng
	VND			VND		VND		VND		
Số dư đầu năm trước	63.679.000.000	-	2.912.661.754	1.946.882.602	-	-	-	-	-	68.538.544.356
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.153.395.367	-	-	-	-	1.153.395.367
Tặng khác	12.769.652.856	-	-	-	285.212.359	-	-	-	-	13.054.865.215
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(812.426.100)	-	-	-	-	(812.426.100)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	404.933.956	(404.933.956)	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(540.045.199)	-	(221.247.670)	-	-	-	-	(761.292.869)
Số dư cuối năm trước	76.448.652.856	-	2.372.616.555	2.351.816.558	-	-	-	-	-	81.173.085.969
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.483.773.685	-	-	-	-	1.483.773.685
Tặng khác (i)	-	-	-	31.106.027	-	-	-	1.126.158.827	-	1.157.264.854
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(1.373.026.250)	-	-	-	-	(1.373.026.250)
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	110.747.435	(110.747.435)	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(1.126.158.827)	-	-	-	-	-	(1.126.158.827)
Số dư cuối năm nay	76.448.652.856	-	2.372.616.555	1.367.511.193	-	-	-	1.126.158.827	-	81.314.939.431

(i) Chuyển quỹ đầu tư phát triển sang nguồn đầu tư trồng mới rừng trồng số tiền 1.126.158.435 đồng để thực hiện kế hoạch UBND tỉnh giao; Điều chỉnh giảm quỹ phúc lợi bổ sung quỹ đầu tư phát triển sau khi có quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2021 của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Kon Rẫy, và sau Biên bản kiểm tra thuế, hóa đơn ngày 25 tháng 11 năm 2022

(ii) Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ (tự xếp loại doanh nghiệp loại B, hoàn thành nhiệm vụ được giao).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

15. Nguồn kinh phí

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	476.836.980	515.727.000
Điều chỉnh tăng nguồn kinh phí trồng rừng ngoài ngân sách nhà nước và vốn nhà nước	-	(12.229.607.657)
Điều chỉnh giảm đối với thu hồi sau quyết toán	(19.469.529)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	3.414.762.616	2.957.395.165

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.623.824.549	20.609.191.000
- Doanh thu cung ứng môi trường rừng (*)	25.402.327.949	19.419.501.000
- Doanh thu bán hàng hóa (Gỗ)	2.689.206.600	1.189.690.000
- Doanh thu bán hàng hoá (Nhựa thông)	532.290.000	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.623.824.549	20.609.191.000

(*): Số tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 là: 21.363.162.000 đồng, được ghi theo theo kế hoạch trả tiền DVMTR năm 2022 ban hành kèm Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 11/01/2022 của UBND tỉnh Kon Tum và thực hiện điều chỉnh khi có Quyết định của UBND tỉnh về thực hiện thu – chi tiền DVMTR và tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2021 nhận trong 2022 là: 4.039.165.949 đồng.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ môi trường rừng	18.810.030.645	12.243.271.106
Giá vốn hàng hóa (Gỗ)	2.240.074.398	1.111.381.349
Giá vốn hàng hoá (Nhựa thông)	452.390.000	-
Cộng	21.502.495.043	13.354.652.455

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	192.488.878	187.375.345
Cộng	192.488.878	187.375.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.177.482.486	1.865.400.184
Chi phí vật liệu quản lý	45.248.500	280.280.857
Chi phí đồ dùng văn phòng	477.514.908	352.242.201
Chi phí khấu hao TSCĐ	90.251.641	761.670.132
Thuế, phí và lệ phí	8.385.805	46.018.319
Chi phí dự phòng	1.233.350.000	684.367.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	497.042.533	1.418.337.133
Chi phí quản lý bằng tiền khác	1.131.846.732	730.099.885
Cộng	5.661.122.605	6.138.415.711

5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền phạt, bồi thường thu được	1.600.000	97.921.636
Kinh phí hỗ trợ cho DTTS theo QĐ số 42/QĐ-TTg	114.000.000	97.752.790
Các khoản khác	38.745.472	5.137.945
Cộng	154.345.472	200.812.371

6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm chi phí đầu tư dở dang là rừng trồng bồi thường thiệt hại đường dây 500KV	-	97.121.636
Các khoản bị phạt, chậm nộp thuế	33.162.883	-
Các khoản khác	2.037.037	-
Cộng	35.199.920	97.121.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC	1.771.841.331	1.407.188.914
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	45.935.880	405.622.135
Chi phí không được trừ	45.935.880	405.622.135
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	1.817.777.211	1.812.811.049
- Thu nhập từ hoạt động được miễn thuế	377.438.978	-
- Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi	1.440.338.233	1.812.811.049
4. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	1.440.338.233	1.812.811.049
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Hoạt động được ưu đãi	0%	0%
- Hoạt động không được ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	288.067.646	362.562.210
Số thuế TNDN được giảm	-	108.768.663
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	288.067.646	253.793.547

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	554.137.518	393.582.870
Chi phí nhân công	11.018.759.209	8.965.940.885
Chi phí khấu hao tài sản cố định	713.464.034	1.043.174.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.381.245.320	9.168.069.396
Chi phí khác bằng tiền	820.651.118	748.525.417
Cộng	28.488.257.199	20.319.293.083

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư Vấn Thuế ATAX.



Trần Văn Hữu
Người lập biểu

Trần Văn Hữu
Kế toán trưởng

Võ Hồng Huy
Giám đốc

Kon Tum, ngày 27 tháng 01 năm 2023